TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 408/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/12/2020
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Thăng**.

2. Bà **Nguyễn Thị Mỹ Hoa**.

- **Thư ký phiên tòa***:* Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà**: Không tham gia.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "*Xin ly hôn, nuôi con*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện Gò, tỉnh T.

-Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

(Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn C sống chung với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh T vào ngày 27/5/2011. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh C có tình cảm với người phụ nữ khác, hành hung đánh đập chị, chị và anh C hiện nay không còn sống chung, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn lại được, chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: có 02 con chung gồm Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2000, hiện nay cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Gia P, sinh ngày 12/5/2011. Chị yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Gia P, sinh ngày 12/5/2011, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh C vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh C.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu L và anh Nguyễn Văn C sống chung với nhau vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh T vào ngày 27/5/2011. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh C có tình cảm với người phụ nữ khác, hành hung đánh đập chị, chị và anh C hiện nay không còn sống chung, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn lại được, chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị L yêu cầu ly hôn với anh C là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2000 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Gia P, sinh ngày 12/5/2011. Hiện nay cháu P đang do chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời cháu P cũng có nguyện vọng khi chị L và anh C ly hôn thì cháu P mong muốn được sống với mẹ là chị L nên việc chị L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng: Cần chấp nhận yêu cầu của của chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu P nên anh C không phải cấp dưỡng nuôi cháu P.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều: 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: Các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu L.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2000 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Gia P, sinh ngày 12/5/2011 cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, anh Cu không phải cấp dưỡng nuôi cháu P.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung, về nợ chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí HNST:

Chị Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0016808 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G được cấn trừ xem như chị L đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Thanh Trinh

* *Nơi nhận:*
- Đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.